

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỐ
Số: 137/TT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đức Phố, ngày 23 tháng 8 năm 2022

TỜ TRÌNH
Về việc phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022
cho các xã thực hiện Chương trình mục tiêu
quốc gia xây dựng nông thôn mới

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã.

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác;

Căn cứ Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân

sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác;

Để kịp thời giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho các xã để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, UBND thị xã kính trình HĐND thị xã xem xét, ban hành Nghị quyết thống nhất phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 cho các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, cụ thể như sau:

- Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 là: 38.674 triệu đồng, Trong đó:

+ Vốn ngân sách trung ương, tính là 32.582,3 triệu đồng.

+ Vốn đối ứng ngân sách thị xã là 4.931,4 triệu đồng.

+ Với đối ứng ngân sách xã và huy động khác là 1.160,4 triệu đồng. UBND các xã chịu trách nhiệm bố trí ngân sách xã để thực hiện, không được để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(Chi tiết cụ thể theo Phụ lục đính kèm)

UBND thị xã kính trình HĐND thị xã xem xét, quyết nghị. /...ms

Nơi nhận: 

- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Ban Kinh tế - xã hội HĐND thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đỗ Tâm Hiền

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐỨC PHỐ

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quy mô	Nội dung	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
						Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác		Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác	
1		4			5	6	8				13		
					84.028	56.462	14.380	12.367	38.674,0	32.582,3	4.931,4	1.160,4	
I	XÃ PHỔ AN				8.070,0	6.456,0	807,0	807,0	8.070,0	6.456,0	807,0	807,0	
	* Dự án khởi công mới năm 2022												
	Kiến cố hóa kênh mương triển cát Quận Huân, hội An 1	2022	1.100m	xã Phổ An	1.070,0	856,0	107,0	107,0	1.070,0	856,0	107,0	107,0	
	Kiến cố hóa kênh mương Cầu Bà Bộ đi Ba Gò thôn An Thạch.	2022	1.000m	xã Phổ An	1.070,0	856,0	107,0	107,0	1.070,0	856,0	107,0	107,0	
	Kiến cố hóa kênh mương Gò Tim đi trạm bơm, thôn Hội An 1	2022	1.000m	xã Phổ An	1.050,0	840,0	105,0	105,0	1.050,0	840,0	105,0	105,0	
	Kiến cố hóa kênh mương đội đội xóm 8, thôn An Thạch	2022	700m	xã Phổ An	840,0	672,0	84,0	84,0	840,0	672,0	84,0	84,0	
	Kiến cố hóa kênh mương N10 đi mương tiêu, đội 3, thôn An Thổ.	2022	900m	xã Phổ An	950,0	760,0	95,0	95,0	950,0	760,0	95,0	95,0	
	Kiến cố hóa kênh mương Triều cát, đội 7, thôn An Thổ	2022	800m	xã Phổ An	950,0	760,0	95,0	95,0	950,0	760,0	95,0	95,0	
	Tuyến kênh Gò Soáy đi mương tiêu đội 4, thôn An Thổ	2022	800m	xã Phổ An	1.070,0	856,0	107,0	107,0	1.070,0	856,0	107,0	107,0	
	Kiến cố hóa kênh mương Bản Đung đi mương tiêu, thôn Hội An 2	2022	1.100m	xã Phổ An	1.070,0	856,0	107,0	107,0	1.070,0	856,0	107,0	107,0	
II	XÃ PHỔ THUẬN	2022-2023			1.805,5	1.444,4	180,6	180,6	1.805,5	1.444,4	180,6	180,6	
	* Dự án khởi công mới năm 2022	2022											
	KCH kênh từ Rộc Lữ - Nà Gò xuống mương Cầu Vinh Hiến (giai đoạn 1)	2022	355m	xã Phổ Thuận	906,75	725,4	90,7	90,7	906,8	725,4	90,7	90,7	

TT	TÊN DỰ ÁN	Quy mô	Thời gian thực hiện	Địa điểm	Tổng mức đầu tư					Kế hoạch vốn đầu năm 2022					Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
						Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác		Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác			
	KCH Kênh sau Nhà bà Thu - Kênh N8 Bis (giai đoạn 1)	635m	2022	xã Phố Thuận	898,75	719,0	89,9	89,9	898,8	719,0	89,9	89,9			
III	XÃ PHỐ PHONG				576,0	460,8	57,6	57,6	576,0	460,8	57,6	57,6			
*	Dự án khởi công mới năm 2022														
	Thuyến đường từ nhà Lê Tây (Van Trung) đi giáp QL24	L=576m	2022	xã Phố Phong	576,0	460,8	57,6	57,6	576,0	460,8	57,6	57,6			
IV	XÃ PHỐ CƯỜNG				576,0	460,8	57,6	57,6	576,0	460,8	57,6	57,6			
*	Dự án khởi công mới năm 2022														
	Xây dựng đập dâng suối xóm 1, thôn Thủy Thach	L=5m	2022	xã Phố Cường	576,00	460,8	58	58	576,0	460,8	57,60	57,6			
V	XÃ PHỐ CHÂU				576,00	460,80	57,60	57,60	576,00	460,80	57,60	57,60			
*	Dự án khởi công mới năm 2022														
	Bê chứa nước công trình nước sinh hoạt thôn Châu Me	Diện tích 66m2	2022	xã Phố Châu	576,00	460,8	58	58	576,0	460,8	58	58			
VI	XÃ PHỐ NHƠN				24.654	14.150	5.372	4.884	9.515	7.650	1.865	-			
*	Dự án trả nợ năm 2021		2021		22.435	14.150	3.372	4.662	7.650	7.650	-	-			
	Tuyến Trạm xá - Vườn đình (giai đoạn 2)	717m	2021	xã Phố Nhơn	1.100	770,0	220,0	110,0	269,7	270					
	Tuyến từ ngã tư Nhơn Tân đi nhà ông Phụng (giai đoạn 2)	773m	2021	xã Phố Nhơn	1.100	770,0	220,0	110,0	270,0	270					
	Tuyến từ Ngã tư Phước Hà đi Đả Mông	890m	2021	xã Phố Nhơn	900	630,0	180,0	90,0	530,0	530					
	Tuyến từ ngã tư Nhơn Tân đi Dốc Vay, Dốc Trá	770m	2021	xã Phố Nhơn	1.100	770,0	220,0	110,0	520,0	520					
	Tuyến từ vườn Chôm Chôm đi nhà Nguyễn Tâm (Phước Lợi)	629m	2021	xã Phố Nhơn	1.110	778,0	222,0	110,0	278,0	278					
	Tuyến từ ngõ Trần Sâm - Cầu Máng Trén (Nhơn Tân cũ)	630m	2021	xã Phố Nhơn	1.100	770,0	220,0	110,0	770,0	770					
	Tuyến Thủ kỹ Phước Nhơn đi Nhơn Tân (Gò Kỳ - nhà Chấn Lê)	792m	2021	xã Phố Nhơn	1.120	534,0	224,0	112,0	534,0	534					

TT	Quy mô	Thời gian thực hiện	Địa điểm	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đầu năm 2022			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã		Ngân sách xã và huy động khác	Ngân sách TW, tỉnh	
	Tuyến từ Trường Mầu giáo thôn An Tây (cũ) đi nhà ông Sặc	2021	xã Phở Nhon	1.100	770,0	220,0	-	-	110,0	
	Tuyến từ ngõ Phước Điền - giáp đường mương Bửu, đối cộ	2021	xã Phở Nhon	1.052	741,0	212,0	291,0	291	99,0	
	Tuyến từ nhà Chính Nghĩa - Sân Vận động và khu thể thao của xã	2021	xã Phở Nhon	844	595,0	170,0	-	-	79,0	
	Tuyến từ đường bê tông Phở Thuận - Phở Nhon đi nhà ông Hiếu	2021	xã Phở Nhon	800	560,1	160,0	460,0	460	80,0	
	Tuyến từ Phước Thương đi Nhon Tân (Nhà Văn hóa đi Ngổ Sau)	2021	xã Phở Nhon	1.075	752,7	215,1	253,0	253	107,5	
	Tuyến từ Dốc Đá Phở Ninh - Nhà ông Tròn thôn An Lợi (từ Trường Mầu giáo đến Đòng Tường)	2021	xã Phở Nhon	900	630,0	180,0	530,0	530	90,0	
	Tuyến đường từ đường dẫn Đập Mồ Côi đi nhà ông Hiếu	2021	xã Phở Nhon	657	460,0	131,4	360,0	360	65,7	
	Tuyến Thi Khoa (An Điền) đi Gò Gai (An Tây) (giai đoạn 3)	2021	xã Phở Nhon	1.000	500,0	100,0	400,0	400	400,0	
	Tuyến từ nhà bà Tự đi trường Tiểu học Phở Nhon (điểm Nhon Tân cũ)	2021	xã Phở Nhon	1.100	550,0	110,0	165,0	165	440,0	
	Tuyến từ ngã ba nhà ông Chút đến góc đá Lỗ Tranh (Nhon Bích)	2021	xã Phở Nhon	628	314,0	62,8	214,0	214	251,2	
	Tuyến cầu Suối Đục đi Dinh Bà (gđ 2)	2021	xã Phở Nhon	850	425,0	85,0	-	-	340,0	
	Tuyến từ nhà ông Thịnh đi nhà Mười Phương	2021	xã Phở Nhon	1.100	550,0	110,0	450,0	450	440,0	
	Sân vận động và khu thể thao xã Phở Nhon	2021	xã Phở Nhon	1.098	770,0	110,0	570,0	570	218,0	
	Nhà văn hóa thôn Tân Sơn	2021	xã Phở Nhon	800	480,0	-	155,0	155	320,0	



TT	TÊN DỰ ÁN	Quy mô	Thời gian thực hiện	Địa điểm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
						Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác		Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác	
	Nhà văn hóa thôn Phước Lợi	Diện tích sân: 123,45m ²	2021	xã Phố Nhon	800	480,0		320,0	230,0	230			
	Nghĩa trang nhân dân xã Phố Nhon	Diện tích san nền 2.125m ²	2021	xã Phố Nhon	1.100	550,0		550,0	400,0	400			
	* Dự án trả nợ năm 2021 ngân sách thị xã				2.220	-	2.000	222	1.865,0	1.865,0	0	0	
	Tuyến đường Ngã tư Phước Hạ đi Nhon Tân (giai đoạn 2)	578,66m	2021	xã Phố Nhon	822		740	82	683		683		
	Tuyến đường Lố Lã đi nhà ông Nhuận (An Điền cũ)	600m	2021	xã Phố Nhon	699		630	70	590		590		
	Tuyến đường Sở Hữu (Nhà Kim Kì) đi đồng dân điền đôi thửa (Phước Thượng cũ)	468m	2021	xã Phố Nhon	699		630	70	592		592		
	VII XÃ PHỐ KHÁNH				23.771	13.830	5.448	3.922	9.556	7.650	1.906	0	
	* Dự án trả nợ năm 2021				21.575	13.830	3.448	3.726	7.650	7.650	0	0	
	Xây dựng tuyến đường Quốc lộ 1 - Phước Điền.	584,92 m	2021	xã Phố Khánh	1.112,8	779,0	223	111	153,3		153		
	Tuyến QL1 - xóm 8B - Rừng Tre (giai đoạn 2).	281,4m	2021	xã Phố Khánh	681,0	459,0	131	91	240,0		240		
	Tuyến đường từ xóm 33- xóm 31, Qui Thiên (giai đoạn 2).	653m	2021	xã Phố Khánh	1.115,0	206,1	222	116	206,1		206		
	Tuyến cầu xóm 8B, Diên Trường - Xóm 9B, Phú Long.	700m	2021	xã Phố Khánh	1.120,0	784,0	224	112	650,0		650		
	Tuyến Ngã tư xóm 32 - Đến điểm di tích Tàu Không Số, Qui Thiên.	690m	2021	xã Phố Khánh	1.100,0	770,0	220	110	400,0		400		
	Tuyến đường từ chợ Trung tâm - Vườn Bạch - xóm 19, Trung Sơn	732m	2021	xã Phố Khánh	1.080,0	756,0	216	108	249,0		249		
	Tuyến đường từ chợ Trung Tâm - Bàu Súng, Trung Sơn.	527,2m	2021	xã Phố Khánh	1.040,0	728,0	208	104	600,0		600		



TT	Quy mô	Thời gian thực hiện	Địa điểm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu năm 2022				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
					Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác		Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác	
	Tuyến đường QL1 - xóm 5 - Nhà ông Năng Diên Trường (giai đoạn 2).	2021	xã Phố Khánh	1.026,0	718,2	205	103	638,8	639			
	Tuyến đường từ nhà ông Lân - Đập ông Sỹ, Vĩnh An.	2021	xã Phố Khánh	1.074,6	752,2	215	107	630,9	631			
	Tuyến đường QL1 - xóm 4 - Nhà ông Năng, Diên Trường (giai đoạn 3).	2021	xã Phố Khánh	1.106,0	735,0	210	161	700,0	700			
	Tuyến đường nhà ông Lung xóm 13 - giáp tuyến đường cầu xóm 8B - xóm 9B.	2021	xã Phố Khánh	1.103,0	771,0	220	112	400,0	400			
	Tuyến đường xóm 20 Trung Sơn - xóm 15, Trung Hải.	2021	xã Phố Khánh	1.077,4	755,4	216	106	95,0	95			
	Tuyến xóm 14 nghĩa địa Trung Hải	2021	xã Phố Khánh	1.028,0	704,0	201	123	55,0	55			
	Tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Qui Thiện - đi ra Biển	2021	xã Phố Khánh	1.140,0	798,0	228	114	425,0	425			
	Tuyến ngã 5 Phước Điền - xóm 27, Vĩnh An (giáp đường DH47)	2021	xã Phố Khánh	1.120,8	784,6	224	112	647,2	647			
	Đường Nội đồng cấp phối từ hạ lưu Cầu ông Văn - Cầu xóm 8B, Diên Trường; Đường xóm 8A - Cầu ông Văn	2021	xã Phố Khánh	787,2	393,6	79	315	250,0	250			
	Tuyến đường từ xóm 8A, Diên Trường - xóm 19 - xóm 20, Trung Sơn.	2021	xã Phố Khánh	942,4	471,2	94	377	350,0	350			
	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã	2021	xã Phố Khánh	1.120,4	784,3	112	224	350,0	350			
	Nhà văn hóa thôn Diên Trường.	2021	xã Phố Khánh	400,0	240,0	0	160	70,0	70			
	Nhà văn hóa thôn Phú Long.	2021	xã Phố Khánh	400,0	240,0	0	160	120,0	120			
	Nhà văn hóa thôn Trung Hải.	2021	xã Phố Khánh	400,0	240,0	0	160	120,0	120			
	Nhà văn hóa thôn Trung Sơn.	2021	xã Phố Khánh	400,0	240,0	0	160	29,6	30			
	Nhà văn hóa thôn Phước Điền.	2021	xã Phố Khánh	400,0	240,0	0	160	75,0	75			
	Nhà văn hóa thôn Qui Thiện.	2021	xã Phố Khánh	400,0	240,0	0	160	75,0	75			
	Nhà văn hóa thôn Vĩnh An.	2021	xã Phố Khánh	400,0	524,0	0	160	120,0	120			

TT	TÊN DỰ ÁN	Quy mô	Thời gian thực hiện	Địa điểm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
					Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác		Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác		
	* Dự án trả nợ năm 2021 ngân sách thị xã				2.196,0		2.000	196	1.906		1.906		
	Quốc lộ 1A xóm 2 - xóm 4 thôn Diên Trường	425,06m	2021	xã Phó Khánh	700,0	630	70	594		594			
	Tuyến đường Bầu Súng - Dốc Đìnhh - Xóm 20 thôn Trung Sơn	458m	2021	xã Phó Khánh	870,0	770	100	735		735			
	Kiến cố hoa tuyến Kênh N1 - Rộc Bùn, xóm 23 thôn Vĩnh An	517,39m	2021	xã Phó Khánh	626,0	600	26	577		577			
VIII	Cấp nước sạch nông thôn				24.000	19.200	2.400	2.400	8.000	8.000	0	0	
	* Dự án khởi công mới năm 2022												
	HTCNSH xã Phó Cường-Phó Khánh, thị xã Đức Phó	14700 người		xã Phó Khánh, Phó Cường	24.000	19.200	2.400	2.400	8.000	8.000			

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022
cho các xã thực hiện Chương trình mục tiêu
quốc gia xây dựng nông thôn mới

DỰ THẢO

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỐ
KHÓA I – KỲ HỌP THỨ 7 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác;

Căn cứ Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thị xã về Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thị xã Đức Phổ giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thị xã về việc phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho các xã từ nguồn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /8/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã về việc phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 cho các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày /8/2022 của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 cho các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, cụ thể như sau:

- Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 là 38.674 triệu đồng, Trong đó:

+ Vốn ngân sách trung ương, tỉnh là 32.582,3 triệu đồng.

+ Vốn đối ứng ngân sách thị xã là 4.931,4 triệu đồng.

+ Với đối ứng ngân sách xã và huy động khác là 1.160,4 triệu đồng.

UBND các xã chịu trách nhiệm bố trí ngân sách xã để thực hiện, không được để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(Chi tiết cụ thể theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND thị xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; Chỉ đạo các UBND các xã thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định của Luật đầu tư công, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ và pháp luật có liên quan.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã, Ban của Hội đồng nhân dân thị xã, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thị xã khóa I, nhiệm kỳ 2021 – 2026 Kỳ họp thứ 7 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Thị ủy,
- Thường trực HĐND thị xã;
- UBND thị xã;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Các phòng: TCKH, QLĐT, KT;
- TT HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Kiên

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐỨC PHỐ

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Quy mô	Thời gian thực hiện	Địa điểm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
						Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác		Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác	
I	XÃ PHỐ AN				84.028	56.462	14.380	12.367	38.674,0	32.582,3	4.931,4	1.160,4	
					8.070,0	6.456,0	807,0	807,0	8.070,0	6.456,0	807,0	807,0	
	* Dự án khởi công mới năm 2022												
	Kiên cố hóa kênh mương triển cát Quận Huân, hị An 1	1.100m	2022	xã Phố An	1.070,0	856,0	107,0	107,0	1.070,0	856,0	107,0	107,0	
	Kiên cố hóa kênh mương Cầu Bà Bộ đi Ba Gò thôn An Thạch.	1.000m	2022	xã Phố An	1.070,0	856,0	107,0	107,0	1.070,0	856,0	107,0	107,0	
	Kiên cố hóa kênh mương Gò Tim đi trạm bơm, thôn Hội An 1	1.000m	2022	xã Phố An	1.050,0	840,0	105,0	105,0	1.050,0	840,0	105,0	105,0	
	Kiên cố hóa kênh mương đội đội xóm 8, thôn An Thạch	700m	2022	xã Phố An	840,0	672,0	84,0	84,0	840,0	672,0	84,0	84,0	
	Kiên cố hóa kênh mương N10 đi mương tiêu, đội 3, thôn An Thổ.	900m	2022	xã Phố An	950,0	760,0	95,0	95,0	950,0	760,0	95,0	95,0	
	Kiên cố hóa kênh mương Triển cát, đội 7, thôn An Thổ	800m	2022	xã Phố An	950,0	760,0	95,0	95,0	950,0	760,0	95,0	95,0	
	Tuyến kênh Gò Soáy đi mương tiêu đội 4, thôn An Thổ	800m	2022	xã Phố An	1.070,0	856,0	107,0	107,0	1.070,0	856,0	107,0	107,0	
	Kiên cố hóa kênh mương Bầu Đưng đi mương tiêu, thôn Hội An 2	1.100m	2022	xã Phố An	1.070,0	856,0	107,0	107,0	1.070,0	856,0	107,0	107,0	
II	XÃ PHỐ THUẬN				1.805,5	1.444,4	180,6	180,6	1.805,5	1.444,4	180,6	180,6	
	* Dự án khởi công mới năm 2022												
	KCH kênh từ Rộc Lũ - Nã Gò xuống mương Cầu Vinh Hiến (giai đoạn 1)	355m	2022	xã Phố Thuận	906,75	725,4	90,7	90,7	906,8	725,4	90,7	90,7	

TT	TÊN DỰ ÁN	Quy mô	Thời gian thực hiện	Địa điểm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
						Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác		Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác	
	KCH Kênh sau Nhà bà Thu - Kênh N8 Bis (giai đoạn 1)	635m	2022	xã Phò Thuận	898,75	719,0	89,9	89,9	898,8	719,0	89,9	89,9	
III	XÃ PHÒ PHONG				576,0	460,8	57,6	57,6	576,0	460,8	57,6	57,6	
	* Dự án khởi công mới năm 2022												
	Tuyến đường từ nhà Lê Tây (Vân Trung) đi giáp QL24	L=576m	2022	xã Phò Phong	576,0	460,8	57,6	57,6	576,0	460,8	57,6	57,6	
IV	XÃ PHÒ CƯỜNG				576,0	460,8	57,6	57,6	576,0	460,8	57,6	57,6	
	* Dự án khởi công mới năm 2022												
	Xây dựng đập dâng suối xóm 1, thôn Thủy Thạch	L=5m	2022	xã Phò Cường	576,00	460,8	58	58	576,0	460,8	57,60	57,6	
V	XÃ PHÒ CHÂU				576,00	460,80	57,60	57,60	576,00	460,80	57,60	57,60	
	* Dự án khởi công mới năm 2022												
	Bé chứa nước công trình sinh hoạt thôn Châu Mè	Diện tích 66m2	2022	xã Phò Châu	576,00	460,8	58	58	576,0	460,8	58	58	
VI	XÃ PHÒ NHON				24.654	14.150	5.372	4.884	9.515	7.650	1.865	-	
	* Dự án trả nợ năm 2021		2021		22.435	14.150	3.372	4.662	7.650	7.650	-	-	
	Tuyến Tràm xá - Vườn đình (giai đoạn 2)	717m	2021	xã Phò Nhon	1.100	770,0	220,0	110,0	269,7	270			
	Tuyến từ ngã tư Nhon Tân đi nhà Ông Phùng (giai đoạn 2)	773m	2021	xã Phò Nhon	1.100	770,0	220,0	110,0	270,0	270			
	Tuyến từ Ngã tư Phước Hà đi Đá Mông	890m	2021	xã Phò Nhon	900	630,0	180,0	90,0	530,0	530			
	Tuyến từ ngã tư Nhon Tân đi Dốc Vay, Dốc Trã	770m	2021	xã Phò Nhon	1.100	770,0	220,0	110,0	520,0	520			
	Tuyến từ vườn Chôm Chôm đi nhà Nguyễn Tâm (Phước Lợi)	629m	2021	xã Phò Nhon	1.110	778,0	222,0	110,0	278,0	278			
	Tuyến từ ngõ Trần Sâm - Cầu Măng Trên (Nhon Tân cũ)	630m	2021	xã Phò Nhon	1.100	770,0	220,0	110,0	770,0	770			
	Tuyến Thủ lỵ Phước Nhon đi Nhon Tân (Gò Kỳ - nhà Chín Lê)	792m	2021	xã Phò Nhon	1.120	534,0	224,0	112,0	534,0	534			

TT	TÊN DỰ ÁN	Quy mô	Thời gian thực hiện	Địa điểm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
						Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác		Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác	
	Tuyến từ Trường Mẫu giáo thôn An Tây (cũ) đi nhà ông Sác	585m	2021	xã Phò Nhon	1.100	770,0	220,0	110,0	-	-	-	-	
	Tuyến từ ngõ Phước Điền - giáp đường nương Bùn, đọt cò	650m	2021	xã Phò Nhon	1.052	741,0	212,0	99,0	291,0	291			
	Tuyến từ nhà Chính Nghĩa - Sân Vận động và khu thể thao của xã	590m	2021	xã Phò Nhon	844	595,0	170,0	79,0	-	-			
	Tuyến từ đường bê tông Phò Thuận - Phò Nhon đi nhà ông Hiếu	810m	2021	xã Phò Nhon	800	560,1	160,0	80,0	460,0	460			
	Tuyến từ Phước Thượng đi Nhon Tân (Nhà Văn hóa đi Ngổ Sau)	732m	2021	xã Phò Nhon	1.075	752,7	215,1	107,5	253,0	253			
	Tuyến từ Dốc Đá Phò Ninh - Nhà ông Tròn thôn An Lợi (từ Trường Mẫu giáo đến Đồng Trường)	620m	2021	xã Phò Nhon	900	630,0	180,0	90,0	530,0	530			
	Tuyến đường từ đường dẫn Đập Mò Còi đi nhà ông Hiếu	402m	2021	xã Phò Nhon	657	460,0	131,4	65,7	360,0	360			
	Tuyến Thi Khoa (An Điền) đi Gò Gai (An Tây) (giai đoạn 3)	610m	2021	xã Phò Nhon	1.000	500,0	100,0	400,0	400,0	400			
	Tuyến từ nhà bà Tự đi trường Tiểu học Phò Nhon (điểm Nhon Tân cũ)	653m	2021	xã Phò Nhon	1.100	550,0	110,0	440,0	165,0	165			
	Tuyến từ ngã ba nhà ông Chút đến góc đá Lỗ Tranh (Nhon Bích)	413m	2021	xã Phò Nhon	628	314,0	62,8	251,2	214,0	214			
	Tuyến cầu Suối Đục đi Đình Bà (gđ 2)	504m	2021	xã Phò Nhon	850	425,0	85,0	340,0	-	-			
	Tuyến từ nhà ông Thịnh đi nhà Mười Phương	700m	2021	xã Phò Nhon	1.100	550,0	110,0	440,0	450,0	450			
	Sân vận động và khu thể thao xã Phò Nhon	Diện tích sân nền: 7.566,46m	2021	xã Phò Nhon	1.098	770,0	110,0	218,0	570,0	570			
	Nhà văn hóa thôn Tân Sơn	Diện tích sân: 123,45m2	2021	xã Phò Nhon	800	480,0		320,0	155,0	155			

TT	TÊN DỰ ÁN	Quy mô	Thời gian thực hiện	Địa điểm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu năm 2022				Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
						Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác		Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác		
	Nhà văn hóa thôn Phước Lợi	Diện tích sản: 123,45m ²	2021	xã Phở Nhon	800	480,0		320,0	230,0	230				
	Nghĩa trang nhân dân xã Phở Nhon	Diện tích sản nền 2.125m ²	2021	xã Phở Nhon	1.100	550,0		550,0	400,0	400				
					2.220	-	2.000	222	1.865,0	1.865,0				
	* Dự án trả nợ năm 2021 ngân sách thị xã													
	Tuyến đường Ngã tư Phước Hạ đi Nhon Tân (giai đoạn 2)	578,66m	2021	xã Phở Nhon	822		740	82	683		683			
	Tuyến đường Lố Lã đi nhà ông Nhuận (An Điền cũ)	600m	2021	xã Phở Nhon	699		630	70	590		590			
	Tuyến đường Sở Hữu (Nhà Kim Kia) đi đồng dân điền đổi thửa (Phước Thương cũ)	468m	2021	xã Phở Nhon	699		630	70	592		592			
	VII XÃ PHỞ KHÁNH													
	* Dự án trả nợ năm 2021													
	Xây dựng tuyến đường Quốc lộ 1 - Phước Điền.	584,92 m	2021	xã Phở Khánh	1.112,8	779,0	223	111	153,3	153				
	Tuyến QL1 - xóm 8B - Rừng Tre (giai đoạn 2).	281,4m	2021	xã Phở Khánh	681,0	459,0	131	91	240,0	240				
	Tuyến đường từ xóm 33- xóm 31, Qui Thiện (giai đoạn 2).	653m	2021	xã Phở Khánh	1.115,0	206,1	222	116	206,1	206				
	Tuyến cầu xóm 8B, Diên Trường - Xóm 9B, Phú Long.	700m	2021	xã Phở Khánh	1.120,0	784,0	224	112	650,0	650				
	Tuyến Ngã tư xóm 32 - Điểm điểm đi tích Tàu Không Số, Qui Thiện.	690m	2021	xã Phở Khánh	1.100,0	770,0	220	110	400,0	400				
	Tuyến đường từ chợ Trung tâm - Vườn Bạch xóm 19, Trung Sơn	732m	2021	xã Phở Khánh	1.080,0	756,0	216	108	249,0	249				
	Tuyến đường từ chợ Trung Tâm - Bàu Súng, Trung Sơn.	527,2m	2021	xã Phở Khánh	1.040,0	728,0	208	104	600,0	600				

TT	TÊN DỰ ÁN	Quy mô	Thời gian thực hiện	Địa điểm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn đầu năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
						Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác		Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác	
	Tuyến đường QL1- xóm 5 - Nhà ông Năng Diên Trường (giai đoạn 2).	494,47m	2021	xã Phố Khánh	1.026,0	718,2	205	103	638,8	639			
	Tuyến đường từ nhà ông Lân - Đập ông Sỹ, Vĩnh An.	710m	2021	xã Phố Khánh	1.074,6	752,2	215	107	630,9	631			
	Tuyến đường QL1- xóm 4 - Nhà ông Năng, Diên Trường (giai đoạn 3).	572,7m	2021	xã Phố Khánh	1.106,0	735,0	210	161	700,0	700			
	Tuyến đường nhà ông Lung xóm 13 - giáp tuyến đường cầu xóm 8B - xóm 9B.	727,1m	2021	xã Phố Khánh	1.103,0	771,0	220	112	400,0	400			
	Tuyến đường xóm 20 Trung Sơn - xóm 15, Trung Hải.	612m	2021	xã Phố Khánh	1.077,4	755,4	216	106	95,0	95			
	Tuyến xóm 14 nghĩa địa Trung Hải	585,8m	2021	xã Phố Khánh	1.028,0	704,0	201	123	55,0	55			
	Tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Qui Thiện- đi ra Biển	614,8m	2021	xã Phố Khánh	1.140,0	798,0	228	114	425,0	425			
	Tuyến ngã 5 Phước Điền - xóm 27, Vĩnh An (giáp đường ĐH47)	811,3m	2021	xã Phố Khánh	1.120,8	784,6	224	112	647,2	647			
	Đường Nội đồng cấp phối từ hạ lưu Cầu ông Văn - Cầu xóm 8B, Diên Trường; Đường xóm 8A- Cầu ông Văn	1370m	2021	xã Phố Khánh	787,2	393,6	79	315	250,0	250			
	Tuyến đường từ xóm 8A, Diên Trường - xóm 19 - xóm 20, Trung Sơn.	589m	2021	xã Phố Khánh	942,4	471,2	94	377	350,0	350			
	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã	Sân diện tích 1.001,4 m ²	2021	xã Phố Khánh	1.120,4	784,3	112	224	350,0	350			
	Nhà Văn hóa thôn Diên Trường.	Sửa chữa nhà	2021	xã Phố Khánh	400,0	240,0	0	160	70,0	70			
	Nhà Văn hóa thôn Phú Long.	Sửa chữa nhà	2021	xã Phố Khánh	400,0	240,0	0	160	120,0	120			
	Nhà văn hóa thôn Trung Hải.	Sửa chữa nhà	2021	xã Phố Khánh	400,0	240,0	0	160	120,0	120			
	Nhà văn hóa thôn Trung Sơn.	Sửa chữa nhà	2021	xã Phố Khánh	400,0	240,0	0	160	29,6	30			
	Nhà văn hóa thôn Phước Điền.	Sửa chữa nhà	2021	xã Phố Khánh	400,0	240,0	0	160	75,0	75			
	Nhà văn hóa thôn Qui Thiện.	Sửa chữa nhà	2021	xã Phố Khánh	400,0	240,0	0	160	75,0	75			
	Nhà văn hóa thôn Vĩnh An.	Sửa chữa nhà	2021	xã Phố Khánh	400,0	5240,0	0	160	120,0	120			

TT	TÊN DỰ ÁN	Quy mô	Thời gian thực hiện	Địa điểm	Tổng mức đầu tư						Kế hoạch vốn đầu năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
						Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác		Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã và huy động khác			
*	Dự án trả nợ năm 2021 ngân sách thị xã				2.196,0		2.000	196	1.906		1.906				
	Quốc lộ 1A xóm 2 - xóm 4 thôn Diên Trường	425,06m	2021	xã Phò Khánh	700,0		630	70	594		594				
	Tuyến đường Bàu Súng - Dốc Đình - Xóm 20 thôn Trung Sơn	458m	2021	xã Phò Khánh	870,0		770	100	735		735				
	Kiên cố hóa tuyến Kênh N1 - Rộc Bùn, xóm 23 thôn Vĩnh An	517,39m	2021	xã Phò Khánh	626,0		600	26	577		577				
VIII	Cấp nước sạch nông thôn				24.000		19.200	2.400	2.400	8.000	8.000	0	0		
*	Dự án khởi công mới năm 2022														
	HTCONSH xã Phò Cường-Phò Khánh, thị xã Đức Phò	14700 người		xã Phò Khánh, Phò Cường	24.000	19.200	2.400	2.400	8.000		8.000				